

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Mã số:	7220201
Loại hình đào tạo:	Chính quy

(Ban hành theo quyết định số 685/ĐHKTKTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng từ K17 trở đi)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng để công tác trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh như Biên - phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, ... đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO 1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.

PO 2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

PO 3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về ngôn ngữ Anh và các hoạt động nghề nghiệp khác.

PO 4: Có năng lực thiết kế, phân tích, đánh giá và tạo ra các sản phẩm trong lĩnh vực ngôn ngữ như biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của công việc và nhà tuyển dụng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, soạn thảo văn bản, quản trị trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp.

PLO2: Áp dụng kiến thức cơ bản về lý thuyết tiếng Anh – Việt trong giao tiếp, nghiên cứu và công việc.

PLO3: Phát triển kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh để sử dụng hiệu quả trong các ngữ cảnh giao tiếp xã hội, học thuật và công việc - tương đương trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Định hướng đào tạo: Biên phiên dịch

PLO4.01: Đánh giá và tạo ra được các sản phẩm trong hoạt động biên phiên dịch đáp ứng các yêu cầu công việc dựa trên lý thuyết, kỹ thuật và công nghệ về biên, phiên dịch.

Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy

PLO4.02: Thiết kế và đánh giá được các tài liệu giảng dạy, giáo trình, bài giảng, các loại hình kiểm tra đánh giá và các sản phẩm trong hoạt động dạy học dựa theo lý luận, phương pháp và công nghệ về dạy học tiếng Anh.

PLO5: Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ thứ 2 vào các hoạt động liên quan đến công việc cần sử dụng ngoại ngữ 2 (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam).

PLO6: Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO7: Có kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo, thuyết trình chuyên môn trong công việc.

PLO8: Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO9: Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ:

+ Tiếng Anh: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

+ Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung): Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội

Vị trí đảm nhiệm: Lễ tân, thư ký, trợ lý dự án và nhân viên hành chính các văn phòng tư vấn, hợp tác quốc tế, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế.

Các công ty du lịch:

Vị trí đảm nhiệm:

- Hướng dẫn viên du lịch, cộng tác viên, nhân viên làm việc tại các sở văn hóa, địa điểm di tích, viện bảo tàng.

- Lễ tân khách sạn, nhà hàng tại các công ty du lịch lữ hành chuyên đón tiếp khách nước ngoài, tại các nhà hàng, khách sạn có tiêu chuẩn quốc tế; điều phối viên tổ chức các tour du lịch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, và tổ chức sự kiện...

Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ và tổ chức quốc tế

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

Các công ty truyền thông

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch viên, phát thanh viên.

Các công ty, doanh nghiệp

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên - phiên dịch viên, cán bộ kinh doanh tại các công ty có yếu tố nước ngoài; các doanh nghiệp liên doanh trong lĩnh vực thương mại; các doanh nghiệp dịch thuật, dịch công chứng.

Các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên giảng dạy tiếng Anh, chuyên gia tập huấn phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Tạo dựng và làm chủ doanh nghiệp dịch thuật hoặc tạo dựng và làm chủ trung tâm ngoại ngữ; Nhân viên tại viện nghiên cứu ngôn ngữ, tham gia các dự án ngôn ngữ - văn hóa.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập suốt đời, tự cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc đảm nhận.

- Có đủ kiến thức và điều kiện để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc cao hơn trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4.01	PLO 4.02	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng để công tác trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh như Biên - phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, ... đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.											
Mục tiêu cụ thể											
PO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.	x					x				
PO2	Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.									x	x
PO3	Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về ngôn ngữ Anh và các hoạt động nghề nghiệp khác.							x	x		
PO4	Có năng lực thiết kế, phân tích, đánh giá và tạo ra các sản phẩm trong lĩnh vực ngôn ngữ như biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của công việc và nhà tuyển dụng.			x	x	x					

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ
 - Phân lý thuyết 90 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 5 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			32		
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		4		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Ngoại ngữ		12		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(39,12, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
	1.4. Kiến thức bổ trợ (chọn 3 trong các học phần)		6		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	X
	2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)		104		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		18		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(24, 8, 30)	x
001659	2. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	2	(24, 8,30)	x
001397	3. Ngữ âm thực hành	NN	2	(24, 8, 30)	x
002397	4. Ngữ pháp 1	NN	2	(24, 8, 30)	x
000571	5. Tiếng việt thực hành	NN	2	(24, 8, 30)	x
001658	6. Ngữ âm – âm vị học	NN	2	(24, 8, 30)	x
001457	7. Ngữ pháp 2	NN	3	(39, 12, 60)	x
	Kiến thức văn hoá – văn học		4		
001657	1. Giao thoa văn hoá	NN	2	(24, 8,30)	x
001656	2. Đất nước học	NN	2	(24, 8,30)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		56		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		48		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001654	1. Nghe 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001646	9. Nghe 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001645	10. Nói 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001644	11. Đọc 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001643	12. Viết 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001642	13. Nghe 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001641	14. Nói 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001640	15. Đọc 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
002732	16. Viết 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong các học phần)		8		
002128	1. Viết nâng cao	NN	2	(0, 180, 0)	x
002733	2. Nghe nâng cao	NN	2	(39, 12, 90)	x
002734	3. Nói nâng cao	NN	2	(39, 12, 90)	x
002735	4. Đọc nâng cao	NN	2	(39, 12, 90)	x
001638	5. Nói trước công chúng	NN	3	(39, 12, 90)	
001635	6. Viết học thuật	NN	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)		29		
	2.3.1. Modul 1: Biên – phiên dịch		29		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		9		
002010	1. Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
001634	2. Biên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001633	3. Phiên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)		6		
001632	1. Biên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001631	2. Phiên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
002736	3. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001529	Thực tập cuối khóa (Ngoại ngữ)	NN	5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	NN	9	(0/540/0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001628	1. Biên Phiên dịch tổng hợp	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(39,12,90)	x
	2.3.2. Modul 2: Phương pháp giảng dạy		29		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001526	3. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)		6		
001533	1. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(39, 12, 90)	x
001623	2. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	NN	3	(39, 12, 90)	x
002737	3. Thụ đặc ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	
001529	Thực tập cuối khóa (Ngoại ngữ)	NN	5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
002738	1. Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(39, 12, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.

- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
+ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)

- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
 - Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.
- Quy định thực hiện các học phần:
- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
 - Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long